

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp Chứng chỉ kiểm toán viên và Chứng chỉ kế toán viên kỳ thi năm 2024

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24/2/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính; Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24/2/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 91/2017/TT-BTC ngày 31/8/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về việc thi, cấp, quản lý chứng chỉ kiểm toán viên và chứng chỉ kế toán viên;

Căn cứ Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 54/QĐ-HĐT ngày 31/5/2023 của Chủ tịch Hội đồng thi về việc công nhận kết quả thi kỳ thi năm 2022; Quyết định số 58/QĐ-HĐT ngày 12/6/2023 của Chủ tịch Hội đồng thi về việc công nhận kết quả phúc khảo kỳ thi năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 33/QĐ-HĐT ngày 26/4/2024 của Chủ tịch Hội đồng thi về việc công nhận kết quả thi kỳ thi năm 2023; Quyết định số 65/QĐ-HĐT ngày 08/7/2024 của Chủ tịch Hội đồng thi về việc công nhận kết quả phúc khảo kỳ thi năm 2023 và Quyết định số 68/QĐ-HĐT ngày 16/7/2024 của Chủ tịch Hội đồng thi về việc điều chỉnh kết quả thi kỳ thi năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 31/QĐ-HĐTKTVKTV2024 ngày 14/5/2025 của Chủ tịch Hội đồng thi về việc công bố kết quả thi Kiểm toán viên, Kế toán viên và thi sát hạch người có chứng chỉ chuyên gia kế toán, chứng chỉ kiểm toán viên nước ngoài năm 2024; Quyết định số 50/QĐ-HĐTKTVKTV2024 ngày 08/7/2025 của Chủ tịch Hội đồng thi về việc công bố kết quả phúc khảo Kiểm toán viên, Kế toán viên và thi sát hạch người có chứng chỉ chuyên gia kế toán, chứng chỉ kiểm toán viên nước ngoài năm 2024;



Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán và Chủ tịch Hội đồng thi kiểm toán viên, kế toán viên năm 2024,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

- Cấp 397 Chứng chỉ kiểm toán viên cho các cá nhân đạt yêu cầu kỳ thi kiểm toán viên năm 2024 có tên trong danh sách kèm theo.
- Cấp 75 Chứng chỉ kiểm toán viên cho các cá nhân đạt yêu cầu kỳ thi sát hạch người có chứng chỉ chuyên gia kế toán, chứng chỉ kiểm toán viên nước ngoài năm 2024 có tên trong danh sách kèm theo.
- Cấp 285 Chứng chỉ kế toán viên cho các cá nhân đạt yêu cầu kỳ thi kế toán viên năm 2024 có tên trong danh sách kèm theo.
- Cấp 03 Chứng chỉ kế toán viên cho các cá nhân đạt yêu cầu kỳ thi sát hạch người có chứng chỉ chuyên gia kế toán, chứng chỉ kiểm toán viên nước ngoài năm 2024 có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán, Chánh Văn phòng Bộ Tài chính, Chủ tịch Hội đồng thi kiểm toán viên, kế toán viên năm 2024 và các cá nhân có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ trưởng Nguyễn Văn Thắng (để b/c);
- Thứ trưởng Hồ Sỹ Hùng (để b/c);
- Lưu: VT, Cục QLKT (4). *lr*

**TL. BỘ TRƯỞNG
CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ,
GIÁM SÁT KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN**



Đặng Quyết Tiến

BỘ TÀI CHÍNH

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ KIỂM TOÁN VIÊN, KẾ TOÁN VIÊN
KỲ THI NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 2423 /QĐ-BTC ngày 09/7/2025 của Bộ Tài chính)

STT	SBD	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Kỳ thi tháng	Số chứng chỉ
I	Danh sách cấp 397 Chứng chỉ kiểm toán viên cho các cá nhân đạt yêu cầu kỳ thi kiểm toán viên năm 2024					
1	10009	Bùi Lan Anh	1998	Nghệ An	12/2024	6977/KTV
2	10104	Phạm Thị Tuyết Anh	1997	Nam Định	12/2024	6978/KTV
3	10163	Nguyễn Thị Bằng	1999	Thái Bình	12/2024	6979/KTV
4	10365	Trần Thị Duyên	1999	Nghệ An	12/2024	6980/KTV
5	10477	Nguyễn Thị Hà	1976	Bắc Ninh	12/2024	6981/KTV
6	10487	Nguyễn Thị Thu Hà	1999	Hải Dương	12/2024	6982/KTV
7	10489	Nguyễn Thị Tuyết Hà	1999	Hải Dương	12/2024	6983/KTV
8	10694	Đoàn Thị Phương Hoa	1998	Hà Nam	12/2024	6984/KTV
9	10947	Trịnh Thanh Huyền	1999	Thanh Hóa	12/2024	6985/KTV
10	11019	Nguyễn Thu Hương	1998	Yên Bái	12/2024	6986/KTV
11	11119	Trần Thị Lan	1988	Thanh Hóa	12/2024	6987/KTV
12	11267	Đặng Hoàng Long	1999	Nghệ An	12/2024	6988/KTV
13	11311	Trần Thị Hương Ly	1999	Nam Định	12/2024	6989/KTV
14	11484	Trần Đức Nghĩa	1995	TP. Hà Nội	12/2024	6990/KTV
15	11656	Hồ Thu Phương	1999	Thanh Hóa	12/2024	6991/KTV
16	11926	Nguyễn Thu Thảo	1999	TP. Hà Nội	12/2024	6992/KTV
17	11999	Trịnh Thị Hương Thơm	1999	Bắc Giang	12/2024	6993/KTV
18	12051	Nguyễn Thị Thúy	1990	Bắc Ninh	12/2024	6994/KTV
19	12081	Cao Thị Thanh Thùy	1988	Hà Tĩnh	12/2024	6995/KTV
20	20128	Nguyễn Thị Ngọc Bích	1999	TP. Đà Nẵng	12/2024	6996/KTV
21	20493	Nguyễn Đoàn Nhật Hạ	1999	TP. Huế	12/2024	6997/KTV
22	20689	Lê Thị Hoa	1992	Nghệ An	12/2024	6998/KTV
23	20912	Nguyễn Hữu	1998	Phú Yên	12/2024	6999/KTV
24	21067	Lê Nguyễn Khánh Linh	1995	TP. Huế	12/2024	7000/KTV
25	21177	Nguyễn Khắc Lực	1988	Thanh Hóa	12/2024	7001/KTV
26	21244	Vòng Nguyên Mẫn	1999	Trung Quốc	12/2024	7002/KTV

STT	SBD	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Kỳ thi tháng	Số chứng chỉ
27	21394	Trần Đại Nghĩa	1998	Nam Định	12/2024	7003/KTV
28	21400	Trần Văn Nghĩa	1999	Quảng Nam	12/2024	7004/KTV
29	21806	Phạm Thị Mỹ Quyên	1998	TP. Huế	12/2024	7005/KTV
30	21910	Đoàn Ngọc Kim Thanh	1999	Hà Nam	12/2024	7006/KTV
31	22089	Võ Minh Thoại	1998	Quảng Trị	12/2024	7007/KTV
32	22726	Trần Hoàng Việt	1989	Quảng Ngãi	12/2024	7008/KTV
33	10013	Cao Thị Ngọc Anh	1990	TP. Hà Nội	12/2024	7009/KTV
34	10023	Đinh Thị Ngọc Anh	1998	Thái Bình	12/2024	7010/KTV
35	10102	Phạm Thị Quỳnh Anh	1993	Hải Dương	12/2024	7011/KTV
36	10135	Đinh Nhật Ánh	1996	TP. Hà Nội	12/2024	7012/KTV
37	10139	Lê Thị Ánh	1993	Hà Tĩnh	12/2024	7013/KTV
38	10147	Phạm Thị Ngọc Ánh	1998	Ninh Bình	12/2024	7014/KTV
39	10166	Đinh Ngọc Bích	1998	Ninh Bình	12/2024	7015/KTV
40	10169	Phạm Ngọc Bích	1996	Thái Bình	12/2024	7016/KTV
41	10172	Đỗ Thị Biền	1998	Bắc Ninh	12/2024	7017/KTV
42	10183	Nguyễn Đức Bình	1997	Hải Dương	12/2024	7018/KTV
43	10195	Hà Thị Thu Chang	1998	Phú Thọ	12/2024	7019/KTV
44	10237	Mai Tiến Chung	1991	Phú Thọ	12/2024	7020/KTV
45	10259	Nguyễn Duy Cường	1997	Nam Định	12/2024	7021/KTV
46	10262	Hoàng Văn Cường	1997	Vĩnh Phúc	12/2024	7022/KTV
47	10267	Nguyễn Tiến Cường	1990	Bắc Ninh	12/2024	7023/KTV
48	10308	Khuất Phương Dung	1993	TP. Hà Nội	12/2024	7024/KTV
49	10311	Lê Thị Dung	1996	Thanh Hóa	12/2024	7025/KTV
50	10333	Vũ Thị Dung	1989	Nghệ An	12/2024	7026/KTV
51	10340	Phan Ngọc Dũng	1986	Phú Thọ	12/2024	7027/KTV
52	10342	Vũ Đức Dũng	1995	TP. Hà Nội	12/2024	7028/KTV
53	10378	Nguyễn Đức Dương	1997	Bắc Ninh	12/2024	7029/KTV
54	10403	Nguyễn Thị Diệp	1983	TP. Hà Nội	12/2024	7030/KTV
55	10423	Ngô Thị Hồng Gấm	1998	Hưng Yên	12/2024	7031/KTV
56	10460	Đoàn Thu Hà	1995	Hải Dương	12/2024	7032/KTV
57	10502	Trịnh Thị Thu Hà	1997	Thanh Hóa	12/2024	7033/KTV
58	10536	Nguyễn Thị Bích Hạnh	1997	Thái Bình	12/2024	7034/KTV
59	10538	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	1995	TP. Hà Nội	12/2024	7035/KTV
60	10565	Bùi Thị Hằng	1991	Thái Bình	12/2024	7036/KTV

STT	SBD	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Kỳ thi tháng	Số chứng chỉ
61	10580	Lê Thị Hằng	1996	Thái Bình	12/2024	7037/KTV
62	10582	Lê Thị Hằng	1998	Thanh Hóa	12/2024	7038/KTV
63	10640	Nguyễn Thị Hiền	1997	Nghệ An	12/2024	7039/KTV
64	10648	Nguyễn Thị Thu Hiền	1992	Quảng Ninh	12/2024	7040/KTV
65	10651	Nguyễn Thu Hiền	1996	Hà Nam	12/2024	7041/KTV
66	10657	Phùng Thu Hiền	1998	TP. Hà Nội	12/2024	7042/KTV
67	10670	Nguyễn Khắc Hiệp	1997	Vĩnh Phúc	12/2024	7043/KTV
68	10687	Trần Văn Hiếu	1995	Bắc Ninh	12/2024	7044/KTV
69	10689	Bùi Thị Thanh Hoa	1997	Hải Dương	12/2024	7045/KTV
70	10773	Lê Hải Hoàng	1997	Thái Bình	12/2024	7046/KTV
71	10795	Nguyễn Thị Hồng	1990	TP. Hà Nội	12/2024	7047/KTV
72	10812	Vũ Thị Huê	1989	Nam Định	12/2024	7048/KTV
73	10821	Vũ Thị Huê	1997	Nam Định	12/2024	7049/KTV
74	10841	Đậu Phi Hùng	1996	Hà Tĩnh	12/2024	7050/KTV
75	10849	Nguyễn Tấn Hùng	1997	TP. Hà Nội	12/2024	7051/KTV
76	10851	Nguyễn Văn Hùng	1998	Vĩnh Phúc	12/2024	7052/KTV
77	10860	Nguyễn Đức Huy	1990	Bắc Ninh	12/2024	7053/KTV
78	10861	Nguyễn Đức Huy	1998	Nam Định	12/2024	7054/KTV
79	10876	Hà Khánh Huyền	1996	Thái Bình	12/2024	7055/KTV
80	10880	Hoàng Thu Huyền	1998	Sơn La	12/2024	7056/KTV
81	10885	Lê Thị Huyền	1998	Thanh Hóa	12/2024	7057/KTV
82	10889	Lương Thị Thanh Huyền	1997	Phú Thọ	12/2024	7058/KTV
83	10898	Nguyễn Thanh Huyền	1988	Hà Tĩnh	12/2024	7059/KTV
84	10899	Nguyễn Thanh Huyền	1988	TP. Hà Nội	12/2024	7060/KTV
85	10916	Nguyễn Thị Thanh Huyền	1998	Nam Định	12/2024	7061/KTV
86	10938	Phùng Thị Thu Huyền	1998	TP. Hà Nội	12/2024	7062/KTV
87	10952	Vũ Thị Thu Huyền	1998	Thái Bình	12/2024	7063/KTV
88	10961	Nguyễn Kim Hưng	1992	TP. Hà Nội	12/2024	7064/KTV
89	10962	Nguyễn Quốc Hưng	1992	Phú Thọ	12/2024	7065/KTV
90	11010	Nguyễn Thị Thanh Hương	1998	TP. Hà Nội	12/2024	7066/KTV
91	11011	Nguyễn Thị Thiên Hương	1989	Hải Dương	12/2024	7067/KTV
92	11014	Nguyễn Thị Thu Hương	1998	TP. Hà Nội	12/2024	7068/KTV
93	11032	Vũ Mai Hương	1998	TP. Hải Phòng	12/2024	7069/KTV
94	11066	Lã Quang Khải	1989	Nam Định	12/2024	7070/KTV

STT	SBD	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Kỳ thi tháng	Số chứng chỉ
95	11067	Phạm Huy Khải	1982	Bắc Ninh	12/2024	7071/KTV
96	11102	Bùi Thị Mai Lan	1988	Thái Bình	12/2024	7072/KTV
97	11104	Dương Thị Lan	1998	Thái Nguyên	12/2024	7073/KTV
98	11125	Hoàng Thị Làn	1996	Bắc Ninh	12/2024	7074/KTV
99	11159	Trương Hồng Liên	1994	Bắc Kan	12/2024	7075/KTV
100	11164	Bùi Khánh Linh	1996	Thái Bình	12/2024	7076/KTV
101	11168	Dương Thị Thùy Linh	1993	Phú Thọ	12/2024	7077/KTV
102	11182	Hà Thị Thùy Linh	1998	TP. Hà Nội	12/2024	7078/KTV
103	11194	Lê Phương Linh	1998	TP. Hà Nội	12/2024	7079/KTV
104	11197	Lê Thị Khánh Linh	1996	Hưng Yên	12/2024	7080/KTV
105	11201	Lưu Khánh Linh	1996	Hải Dương	12/2024	7081/KTV
106	11207	Nguyễn Hà Linh	1992	Ninh Bình	12/2024	7082/KTV
107	11244	Trần Thị Phương Linh	1996	Nam Định	12/2024	7083/KTV
108	11255	Vũ Thị Ngọc Linh	1990	Hưng Yên	12/2024	7084/KTV
109	11264	Trần Thị Loan	1985	Nam Định	12/2024	7085/KTV
110	11269	Lê Hải Long	1997	Phú Thọ	12/2024	7086/KTV
111	11281	Lê Tiến Luật	1996	Bắc Giang	12/2024	7087/KTV
112	11282	Đào Thị Luyến	1998	Nam Định	12/2024	7088/KTV
113	11313	Kiều Thị Lý	1986	Bắc Ninh	12/2024	7089/KTV
114	11325	Đặng Thị Tuyết Mai	1993	Nam Định	12/2024	7090/KTV
115	11326	Đoàn Thị Mai	1997	Nam Định	12/2024	7091/KTV
116	11345	Trần Thị Ngọc Mai	1997	Quảng Bình	12/2024	7092/KTV
117	11368	Nguyễn Đức Nhật Minh	1996	Hưng Yên	12/2024	7093/KTV
118	11406	Đào Văn Nam	1997	Thái Bình	12/2024	7094/KTV
119	11414	Vũ Khánh Nam	1997	TP. Hà Nội	12/2024	7095/KTV
120	11418	Bùi Thị Quỳnh Nga	1997	Yên Bái	12/2024	7096/KTV
121	11419	Chu Thị Nga	1991	Bắc Giang	12/2024	7097/KTV
122	11445	Nguyễn Thị Xuân Nga	1997	Thái Bình	12/2024	7098/KTV
123	11451	Trần Thị Nga	1998	Thanh Hóa	12/2024	7099/KTV
124	11473	Phạm Thị Thùy Ngân	1996	Hà Tĩnh	12/2024	7100/KTV
125	11521	Phạm Thị Minh Ngọc	1994	Nam Định	12/2024	7101/KTV
126	11527	Vũ Minh Ngọc	1998	Hải Dương	12/2024	7102/KTV
127	11530	Vũ Thị Bích Ngọc	1992	Nam Định	12/2024	7103/KTV
128	11532	Vương Như Ngọc	1997	Phú Thọ	12/2024	7104/KTV

STT	SBD	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Kỳ thi tháng	Số chứng chỉ
129	11564	Nguyễn Thị Nhi	1997	Hung Yên	12/2024	7105/KTV
130	11566	Phạm Vũ Yến Nhi	1996	Bình Định	12/2024	7106/KTV
131	11568	Nguyễn Thị Nhuận	1982	Nam Định	12/2024	7107/KTV
132	11589	Phạm Thị Hồng Nhung	1998	Hà Nam	12/2024	7108/KTV
133	11624	Lê Xuân Phú	1995	Nghệ An	12/2024	7109/KTV
134	11631	Bùi Bích Phương	1998	Thái Bình	12/2024	7110/KTV
135	11632	Bùi Hà Phương	1993	Thái Bình	12/2024	7111/KTV
136	11633	Bùi Huyền Phương	1996	TP. Hà Nội	12/2024	7112/KTV
137	11671	Nguyễn Thị Phương	1998	Thanh Hóa	12/2024	7113/KTV
138	11674	Nguyễn Thị Hồng Phương	1986	Nghệ An	12/2024	7114/KTV
139	11702	Trần Thị Thu Phương	1995	Thái Bình	12/2024	7115/KTV
140	11704	Trịnh Thị Hằng Phương	1997	Thanh Hoá	12/2024	7116/KTV
141	11731	Phạm Thị Phụng	1986	Nam Định	12/2024	7117/KTV
142	11734	Trần Thị Phụng	1997	Bắc Ninh	12/2024	7118/KTV
143	11748	Nguyễn Thị Quế	1998	Thanh Hóa	12/2024	7119/KTV
144	11780	Nguyễn Thị Hải Quỳnh	1996	Nam Định	12/2024	7120/KTV
145	11788	Nguyễn Thu Quỳnh	1996	Hung Yên	12/2024	7121/KTV
146	11789	Nguyễn Tuyết Quỳnh	1994	TP. Hải Phòng	12/2024	7122/KTV
147	11802	Nguyễn Thị Sáu	1989	TP. Hà Nội	12/2024	7123/KTV
148	11809	Hoàng Thị Minh Sơn	1997	Bắc Kạn	12/2024	7124/KTV
149	11816	Trương Công Sơn	1993	Hà Nam	12/2024	7125/KTV
150	11834	Nguyễn Tân	1981	Nam Định	12/2024	7126/KTV
151	11854	Nguyễn Thị Thanh	1997	TP. Hà Nội	12/2024	7127/KTV
152	11867	Lê Tiên Thành	1998	TP. Hà Nội	12/2024	7128/KTV
153	11870	Nguyễn Trí Thành	1996	Hải Dương	12/2024	7129/KTV
154	11880	Nguyễn Vũ Thị Thao	1996	Nam Định	12/2024	7130/KTV
155	11934	Trần Thị Phương Thảo	1997	TP. Hà Nội	12/2024	7131/KTV
156	11954	Hồ Nam Thắng	1997	Nghệ An	12/2024	7132/KTV
157	11959	Phạm Minh Thắng	1994	Hà Nam	12/2024	7133/KTV
158	11960	Tổng Đình Thắng	1997	Thanh Hóa	12/2024	7134/KTV
159	11997	Trần Thị Thơm	1989	Nam Định	12/2024	7135/KTV
160	12046	Mai Thị Thúy	1998	Thanh Hóa	12/2024	7136/KTV
161	12054	Nguyễn Thị Phương Thúy	1985	Ninh Bình	12/2024	7137/KTV
162	12085	Đào Thu Thủy	1997	Thái Bình	12/2024	7138/KTV

STT	SBD	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Kỳ thi tháng	Số chứng chỉ
163	12155	Nguyễn Minh Tiến	1997	Hà Nam	12/2024	7139/KTV
164	12194	Cao Thị Huyền Trang	1994	Nam Định	12/2024	7140/KTV
165	12205	Đậu Thị Huyền Trang	1998	Nghệ An	12/2024	7141/KTV
166	12237	Nguyễn Thị Hiền Trang	1996	Thái Bình	12/2024	7142/KTV
167	12242	Nguyễn Thị Kiều Trang	1993	TP. Hà Nội	12/2024	7143/KTV
168	12260	Nguyễn Thùy Trang	1997	Ninh Bình	12/2024	7144/KTV
169	12285	Phạm Hồng Trâm	1991	TP. Hà Nội	12/2024	7145/KTV
170	12294	Nguyễn Việt Trinh	1997	Hưng Yên	12/2024	7146/KTV
171	12299	Bùi Tiến Trung	1993	Thái Bình	12/2024	7147/KTV
172	12300	Đỗ Văn Trung	1986	Thanh Hóa	12/2024	7148/KTV
173	12305	Nguyễn Xuân Trung	1998	TP. Hà Nội	12/2024	7149/KTV
174	12310	Nguyễn Hữu Trường	1998	Thanh Hóa	12/2024	7150/KTV
175	12314	Vũ Xuân Trường	1994	Hưng Yên	12/2024	7151/KTV
176	12318	Nguyễn Mạnh Tú	1995	Nam Định	12/2024	7152/KTV
177	12323	Đặng Minh Tuấn	1998	Hải Dương	12/2024	7153/KTV
178	12327	Lê Thế Tuấn	1996	Thanh Hóa	12/2024	7154/KTV
179	12331	Nguyễn Anh Tuấn	1997	Phú Thọ	12/2024	7155/KTV
180	12332	Nguyễn Duy Tuấn	1994	TP. Hà Nội	12/2024	7156/KTV
181	12335	Nguyễn Quốc Tuấn	1980	Vĩnh Phúc	12/2024	7157/KTV
182	12338	Trần Anh Tuấn	1990	Hà Nam	12/2024	7158/KTV
183	12343	Nguyễn Thanh Tùng	1995	Nam Định	12/2024	7159/KTV
184	12344	Nguyễn Thanh Tùng	1997	Hưng Yên	12/2024	7160/KTV
185	12356	Tạ Kim Tuyến	1997	Ninh Bình	12/2024	7161/KTV
186	12362	Đỗ Thị Tuyết	1994	Thái Bình	12/2024	7162/KTV
187	12374	Nông Văn Ủy	1997	Yên Bái	12/2024	7163/KTV
188	12382	Nguyễn Hoài Văn	1991	TP. Hải Phòng	12/2024	7164/KTV
189	12429	Phạm Tuấn Việt	1992	Hưng Yên	12/2024	7165/KTV
190	12431	Vũ Hoàng Việt	1994	TP. Hà Nội	12/2024	7166/KTV
191	12437	Phạm Hồng Vinh	1992	Quảng Ninh	12/2024	7167/KTV
192	12469	Đỗ Hải Yến	1986	Bắc Giang	12/2024	7168/KTV
193	12479	Lưu Thị Yến	1996	Bắc Giang	12/2024	7169/KTV
194	12495	Phan Thị Ngọc Yến	1996	Vĩnh Phúc	12/2024	7170/KTV
195	12497	Trần Thị Hải Yến	1990	Ninh Bình	12/2024	7171/KTV
196	20009	Phan Phạm Hoài An	1996	Khánh Hòa	12/2024	7172/KTV

STT	SBD	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Kỳ thi tháng	Số chứng chỉ
197	20010	Phạm Hoàng An	1993	Long An	12/2024	7173/KTV
198	20017	Trần Vũ Thụy An	1996	Nghệ An	12/2024	7174/KTV
199	20020	Hà Nguyễn Bảo Anh	1996	TP. Huế	12/2024	7175/KTV
200	20058	Vũ Thị Ngọc Anh	1998	Hòa Bình	12/2024	7176/KTV
201	20132	Phạm Thị Ngọc Bích	1996	Tiền Giang	12/2024	7177/KTV
202	20164	Bùi Thị Kim Châu	1988	Bến Tre	12/2024	7178/KTV
203	20209	Lê Đông Cúc	1989	An Giang	12/2024	7179/KTV
204	20216	Nguyễn Hữu Cường	1996	Quảng Bình	12/2024	7180/KTV
205	20237	Nguyễn Ngọc Diễm	1996	Bình Định	12/2024	7181/KTV
206	20243	Trần Thị Diễm	1992	Quảng Ngãi	12/2024	7182/KTV
207	20250	Võ Thị Hồng Diệu	1994	Quảng Nam	12/2024	7183/KTV
208	20283	Trần Thị Dung	1997	Thanh Hóa	12/2024	7184/KTV
209	20320	Nguyễn Thanh Duy	1994	Quảng Nam	12/2024	7185/KTV
210	20334	Trần Đặng Mỹ Duyên	1997	Phú Yên	12/2024	7186/KTV
211	20340	Nguyễn Thị Thùy Duyên	1993	Tiền Giang	12/2024	7187/KTV
212	20359	Đinh Thị Linh Đan	1997	Nam Định	12/2024	7188/KTV
213	20385	Nguyễn Thị Bích Diệp	1993	Bình Định	12/2024	7189/KTV
214	20389	Nguyễn Thị Diệp	1988	Nghệ An	12/2024	7190/KTV
215	20404	Trần Tuấn Đức	1997	Thái Bình	12/2024	7191/KTV
216	20423	Trần Thị Hương Giang	1998	Thái Bình	12/2024	7192/KTV
217	20434	Trần Nguyễn Phương Giao	1996	Tiền Giang	12/2024	7193/KTV
218	20441	Trần Ngọc Khánh Hà	1994	Bình Định	12/2024	7194/KTV
219	20469	Nguyễn Thị Hà	1996	TP. Huế	12/2024	7195/KTV
220	20507	Nguyễn Thanh Hải	1997	TP. Hà Nội	12/2024	7196/KTV
221	20514	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	1998	Quảng Ngãi	12/2024	7197/KTV
222	20516	Phạm Hồng Hạnh	1997	Bình Định	12/2024	7198/KTV
223	20562	Đinh Thị Hằng	1989	Thanh Hóa	12/2024	7199/KTV
224	20589	Diệp Hằng	1970	Bình Định	12/2024	7200/KTV
225	20617	Mai Thị Ngọc Hiền	1998	Nam Định	12/2024	7201/KTV
226	20626	Bùi Thị Hiền	1987	Hà Tĩnh	12/2024	7202/KTV
227	20676	Võ Trung Hiếu	1995	Bình Định	12/2024	7203/KTV
228	20681	Võ Thị Diễm Hoa	1997	Bình Định	12/2024	7204/KTV
229	20744	Trương Nhật Hồng	1998	Gia Lai	12/2024	7205/KTV
230	20758	Trần Thị Mỹ Hợp	1998	Bình Định	12/2024	7206/KTV

STT	SBD	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Kỳ thi tháng	Số chứng chỉ
231	20774	Liêu Ngọc Huệ	1995	Kiên Giang	12/2024	7207/KTV
232	20775	Phạm Thị Ngọc Huệ	1995	Bắc Ninh	12/2024	7208/KTV
233	20794	Võ Lê Huy	1982	Bình Định	12/2024	7209/KTV
234	20802	Ngô Quang Huy	1984	Thái Bình	12/2024	7210/KTV
235	20803	Nguyễn Quang Huy	1996	TP. Cần Thơ	12/2024	7211/KTV
236	20806	Phạm Quốc Huy	1993	Thái Bình	12/2024	7212/KTV
237	20873	Tạ Thị Kim Hương	1991	Quảng Nam	12/2024	7213/KTV
238	20896	Nguyễn Thị Hương	1989	Nghệ An	12/2024	7214/KTV
239	20914	Trần Thị Kéo	1998	TP. Huế	12/2024	7215/KTV
240	20932	Nguyễn Hữu Khánh	1998	TP. Đà Nẵng	12/2024	7216/KTV
241	20943	Đặng Anh Khoa	1994	Đồng Nai	12/2024	7217/KTV
242	20946	Nguyễn Ngọc Đăng Khoa	1984	Hung Yên	12/2024	7218/KTV
243	20976	Nguyễn Thị Thanh Kiều	1985	Bến Tre	12/2024	7219/KTV
244	20989	Nguyễn Thị Thanh Lam	1996	Bình Định	12/2024	7220/KTV
245	21021	Nguyễn Hoàng Lân	1986	TP. Hồ Chí Minh	12/2024	7221/KTV
246	21023	Lê Thị Hồng Lê	1998	Tiền Giang	12/2024	7222/KTV
247	21026	Trần Hoàng Trần Lê	1996	TP. Đà Nẵng	12/2024	7223/KTV
248	21080	Nguyễn Thị Mỹ Linh	1993	Lâm Đồng	12/2024	7224/KTV
249	21081	Nguyễn Trịnh Mỹ Linh	1997	Sóc Trăng	12/2024	7225/KTV
250	21098	Lê Thị Linh	1996	Thanh Hóa	12/2024	7226/KTV
251	21115	Trần Thùy Linh	1995	Ninh Bình	12/2024	7227/KTV
252	21125	Nguyễn Thị Tú Linh	1991	Phú Yên	12/2024	7228/KTV
253	21174	Nguyễn Trí Luật	1997	Quảng Trị	12/2024	7229/KTV
254	21185	Phan Hương Ly	1998	Thái Bình	12/2024	7230/KTV
255	21205	Ngô Thiên Lý	1996	TP. Cần Thơ	12/2024	7231/KTV
256	21236	Trần Thị Xuân Mai	1993	Quảng Trị	12/2024	7232/KTV
257	21245	Diệp Mẫn	1996	An Giang	12/2024	7233/KTV
258	21290	Đỗ Thị Trà My	1998	Quảng Trị	12/2024	7234/KTV
259	21293	Vương Gia Mỹ	1995	TP. Cần Thơ	12/2024	7235/KTV
260	21295	Nguyễn Thị Phương Mỹ	1996	Hà Tĩnh	12/2024	7236/KTV
261	21301	Lê Hoàng Nam	1993	TP. Huế	12/2024	7237/KTV
262	21304	Nguyễn Hoàng Nam	1997	Bình Thuận	12/2024	7238/KTV
263	21340	Nguyễn Thị Ngà	1997	Nghệ An	12/2024	7239/KTV
264	21364	Nguyễn Thị Kim Ngân	1997	TP. Hà Nội	12/2024	7240/KTV

STT	SBD	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Kỳ thi tháng	Số chứng chỉ
265	21406	Trần Xuân Bảo Ngọc	1998	Quảng Nam	12/2024	7241/KTV
266	21412	Văn Thị Bích Ngọc	1998	Quảng Trị	12/2024	7242/KTV
267	21443	Võ Thị Thu Ngọc	1997	Long An	12/2024	7243/KTV
268	21455	Đoàn Thị Thanh Nguyên	1994	Bến Tre	12/2024	7244/KTV
269	21487	Nguyễn Thị Nhân	1997	TP. Hà Nội	12/2024	7245/KTV
270	21493	Hoàng Lê Nhân	1996	Lạng Sơn	12/2024	7246/KTV
271	21501	Đỗ Minh Nhật	1994	TP. Hồ Chí Minh	12/2024	7247/KTV
272	21520	Nguyễn Phương Nhi	1998	TP. Hải Phòng	12/2024	7248/KTV
273	21596	Huỳnh Thị Quỳnh Như	1993	Bến Tre	12/2024	7249/KTV
274	21648	Văn Ngọc Tấn Phát	1997	Khánh Hòa	12/2024	7250/KTV
275	21685	Nguyễn Thị Hải Phụng	1996	Bắc Giang	12/2024	7251/KTV
276	21705	Nguyễn Thị Hoài Phương	1997	Bến Tre	12/2024	7252/KTV
277	21723	Tôn Nữ Nhật Phương	1998	TP. Đà Nẵng	12/2024	7253/KTV
278	21743	Hồ Cao Phương	1996	Quảng Ngãi	12/2024	7254/KTV
279	21783	Trần Văn Quân	1994	Bình Định	12/2024	7255/KTV
280	21797	Nguyễn Thị Quý	1992	TP. Hà Nội	12/2024	7256/KTV
281	21827	Phạm Thị Như Quỳnh	1995	Nam Định	12/2024	7257/KTV
282	21838	Lê Trúc Quỳnh	1997	Bình Thuận	12/2024	7258/KTV
283	21855	Nguyễn Thị Sen	1998	Quảng Ngãi	12/2024	7259/KTV
284	21861	Ngô Duy Sơn	1995	Khánh Hòa	12/2024	7260/KTV
285	21900	Nguyễn Văn Thái	1988	Nghệ An	12/2024	7261/KTV
286	21933	Lê Thị Thiên Thanh	1997	Bình Thuận	12/2024	7262/KTV
287	21973	Nguyễn Phương Thảo	1995	Quảng Bình	12/2024	7263/KTV
288	22051	Nguyễn Thi	1997	Quảng Ngãi	12/2024	7264/KTV
289	22067	Nguyễn Quốc Thịnh	1970	TP. Đà Nẵng	12/2024	7265/KTV
290	22094	Nguyễn Minh Thông	1994	Tây Ninh	12/2024	7266/KTV
291	22109	Trịnh Thị Thơm	1994	Nam Định	12/2024	7267/KTV
292	22114	Phạm Thị Hoài Thu	1989	Ninh Bình	12/2024	7268/KTV
293	22138	Phạm Nguyên Thùy	1998	TP. Đà Nẵng	12/2024	7269/KTV
294	22175	Nguyễn Thị Thu Thủy	1996	Quảng Nam	12/2024	7270/KTV
295	22205	Nguyễn Thị Thanh Thúy	1992	Tây Ninh	12/2024	7271/KTV
296	22210	Đặng Thị Thu Thúy	1995	Thái Bình	12/2024	7272/KTV
297	22249	Hoàng Thị Thanh Thu	1994	Quảng Bình	12/2024	7273/KTV
298	22289	Lê Thị Kiều Tiên	1993	Bến Tre	12/2024	7274/KTV

STT	SBD	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Kỳ thi tháng	Số chứng chỉ
299	22323	Nguyễn Văn Tình	1985	Quảng Ngãi	12/2024	7275/KTV
300	22339	Phạm Thị Trà	1998	Quảng Bình	12/2024	7276/KTV
301	22468	Bùi Ngọc Bảo Trân	1994	TP. Hồ Chí Minh	12/2024	7277/KTV
302	22471	Trần Thị Bích Trân	1991	Trà Vinh	12/2024	7278/KTV
303	22504	Võ Thị Mỹ Trinh	1996	Bình Định	12/2024	7279/KTV
304	22506	Nguyễn Thị Ngọc Trinh	1997	Bình Định	12/2024	7280/KTV
305	22510	Văn Thị Phương Trinh	1997	Bình Định	12/2024	7281/KTV
306	22540	Nguyễn Thị Thanh Trúc	1998	Tiền Giang	12/2024	7282/KTV
307	22558	Nguyễn Thành Trung	1992	Ninh Thuận	12/2024	7283/KTV
308	22565	Trần Văn Trường	1993	Nghệ An	12/2024	7284/KTV
309	22574	Nguyễn Thị Cẩm Tú	1997	Hà Tĩnh	12/2024	7285/KTV
310	22647	Trần Thị Kim Uyên	1991	Đắk Lắk	12/2024	7286/KTV
311	22680	Vũ Thị Cẩm Vân	1996	Ninh Bình	12/2024	7287/KTV
312	22697	Phan Thị Vân	1998	Hà Tĩnh	12/2024	7288/KTV
313	22787	Nguyễn Thị Thanh Xuân	1995	Sóc Trăng	12/2024	7289/KTV
314	22812	Nguyễn Thị Hải Yến	1996	Bình Định	12/2024	7290/KTV
315	22815	Vũ Thị Hải Yến	1998	Ninh Bình	12/2024	7291/KTV
316	22821	Nguyễn Thị Hồng Yến	1995	Long An	12/2024	7292/KTV
317	22822	Lê Kim Yến	1997	Long An	12/2024	7293/KTV
318	22835	Châu Sở Yến	1994	Sóc Trăng	12/2024	7294/KTV
319	22843	Phạm Tiểu Yến	1997	Quảng Ngãi	12/2024	7295/KTV
320	10152	Vũ Thị Ngọc Ánh	1997	Vĩnh Phúc	12/2024	7296/KTV
321	10156	Nguyễn Quốc Bảo	1991	Hà Tĩnh	12/2024	7297/KTV
322	10230	Nguyễn Thị Mai Chinh	1983	Nam Định	12/2024	7298/KTV
323	10358	Nguyễn Thị Ngọc Duyên	1993	Hải Dương	12/2024	7299/KTV
324	10359	Nguyễn Thị Thanh Duyên	1988	Hung Yên	12/2024	7300/KTV
325	10498	Trần Thị Minh Hà	1988	Quảng Nam	12/2024	7301/KTV
326	10508	Vũ Việt Hà	1995	Thái Bình	12/2024	7302/KTV
327	10528	Hoàng Thị Bích Hạnh	1990	TP. Hà Nội	12/2024	7303/KTV
328	10532	Nguyễn Thị Hạnh	1990	Hung Yên	12/2024	7304/KTV
329	10561	Vũ Thị Mỹ Hào	1996	Nam Định	12/2024	7305/KTV
330	10590	Nguyễn Thị Hằng	1993	TP. Hà Nội	12/2024	7306/KTV
331	10706	Nguyễn Phan Thanh Hoa	1981	Hà Tĩnh	12/2024	7307/KTV
332	10721	Nguyễn Thị Thanh Hoa	1990	Bắc Giang	12/2024	7308/KTV

STT	SBD	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Kỳ thi tháng	Số chứng chỉ
333	10747	Lê Thị Hoài	1991	TP. Hà Nội	12/2024	7309/KTV
334	10787	Hoàng Thị Xuân Hồng	1987	Hà Tĩnh	12/2024	7310/KTV
335	10875	Giang Minh Huyền	1989	Hải Dương	12/2024	7311/KTV
336	10925	Nguyễn Thu Huyền	1993	Thanh Hóa	12/2024	7312/KTV
337	10948	Trịnh Thị Thanh Huyền	1990	Hải Dương	12/2024	7313/KTV
338	11023	Phan Thị Hương	1990	TP. Hà Nội	12/2024	7314/KTV
339	11127	Đồng Đoàn Lâm	1995	Thái Nguyên	12/2024	7315/KTV
340	11139	Đỗ Thị Lệ	1993	Hung Yên	12/2024	7316/KTV
341	11212	Nguyễn Thị Linh	1989	TP. Hà Nội	12/2024	7317/KTV
342	11443	Nguyễn Thị Thu Nga	1980	TP. Hà Nội	12/2024	7318/KTV
343	11452	Trần Thúy Nga	1992	Quảng Bình	12/2024	7319/KTV
344	11504	Nguyễn Thị Ngọc	1991	TP. Hà Nội	12/2024	7320/KTV
345	11510	Nguyễn Thị Bích Ngọc	1991	TP. Hà Nội	12/2024	7321/KTV
346	11593	Trần Thị Nhung	1996	Hung Yên	12/2024	7322/KTV
347	11765	Trần Lệ Quyên	1997	TP. Hà Nội	12/2024	7323/KTV
348	11872	Nguyễn Văn Thành	1991	Thanh Hóa	12/2024	7324/KTV
349	11893	Đỗ Thanh Thảo	1992	Thái Bình	12/2024	7325/KTV
350	11908	Nguyễn Thị Thảo	1988	TP. Hà Nội	12/2024	7326/KTV
351	11967	Nguyễn Thị Thi	1994	Hung Yên	12/2024	7327/KTV
352	12013	Nguyễn Thị Thu	1988	Nghệ An	12/2024	7328/KTV
353	12094	Lê Thị Thủy	1988	Thanh Hóa	12/2024	7329/KTV
354	12121	Trần Thị Thủy	1993	Hải Dương	12/2024	7330/KTV
355	12393	Lê Thị Cẩm Vân	1996	TP. Hải Phòng	12/2024	7331/KTV
356	12403	Nguyễn Thị Hải Vân	1986	Hà Tĩnh	12/2024	7332/KTV
357	12410	Ninh Thị Vân	1990	Nam Định	12/2024	7333/KTV
358	12494	Phạm Thị Hải Yến	1990	Thái Bình	12/2024	7334/KTV
359	20199	Nguyễn Thị Chờ	1993	Bình Định	12/2024	7335/KTV
360	20584	Trần Thị Thúy Hằng	1990	Nghệ An	12/2024	7336/KTV
361	20635	Ngô Thị Thu Hiền	1992	Quảng Nam	12/2024	7337/KTV
362	20673	Nguyễn Trung Hiếu	1993	Bình Dương	12/2024	7338/KTV
363	20679	Phạm Thị Ánh Hoa	1993	Quảng Nam	12/2024	7339/KTV
364	20697	Trương Thị Hoa	1995	Hà Tĩnh	12/2024	7340/KTV
365	20835	Lê Thị Thanh Huyền	1987	Nghệ An	12/2024	7341/KTV
366	21059	Lê Thị Hà Linh	1990	TP. Hà Nội	12/2024	7342/KTV

STT	SBD	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Kỳ thi tháng	Số chứng chỉ
367	21198	Lê Nữ Tú Ly	1985	Lâm Đồng	12/2024	7343/KTV
368	21267	Lê Thị Minh	1983	TP. Hải Phòng	12/2024	7344/KTV
369	21390	Trần Ngọc Trúc Ngân	1997	Bến Tre	12/2024	7345/KTV
370	21437	Nguyễn Thị Như Ngọc	1994	TP. Huế	12/2024	7346/KTV
371	21525	Lê Thị Ý Nhi	1992	Bình Thuận	12/2024	7347/KTV
372	21737	Trương Thị Thu Phương	1994	Quảng Ngãi	12/2024	7348/KTV
373	21811	Nguyễn Thị Quyên	1992	Quảng Ngãi	12/2024	7349/KTV
374	22214	Dương Thị Thu Thuyền	1991	Khánh Hòa	12/2024	7350/KTV
375	22444	Trần Thị Bích Trâm	1978	Quảng Ngãi	12/2024	7351/KTV
376	22524	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	1993	Quảng Ngãi	12/2024	7352/KTV
377	22686	Lê Mỹ Vân	1992	TP. Hà Nội	12/2024	7353/KTV
378	10006	Tăng Thị Bình An	1992	Nghệ An	12/2024	7354/KTV
379	10500	Trần Thị Việt Hà	1992	Hải Dương	12/2024	7355/KTV
380	10658	Thái Thị Thu Hiền	1987	Hà Tĩnh	12/2024	7356/KTV
381	10996	Nguyễn Thị Hương	1985	TP. Hà Nội	12/2024	7357/KTV
382	11110	Nguyễn Thị Lan	1991	Nghệ An	12/2024	7358/KTV
383	11446	Phạm Thị Nga	1992	Nam Định	12/2024	7359/KTV
384	11478	Trương Thị Ngàn	1993	Thái Bình	12/2024	7360/KTV
385	11597	Trần Thị Tuyết Nhung	1988	Nam Định	12/2024	7361/KTV
386	11648	Đỗ Thị Phương	1994	TP. Hải Phòng	12/2024	7362/KTV
387	11861	Trần Thị Huyền Thanh	1986	Phú Thọ	12/2024	7363/KTV
388	12014	Nguyễn Thị Hà Thu	1994	Thái Bình	12/2024	7364/KTV
389	20190	Nguyễn Hữu Quỳnh Chi	1985	Nghệ An	12/2024	7365/KTV
390	20377	Nguyễn Trương Tiến Đạt	1992	Tây Ninh	12/2024	7366/KTV
391	20573	Trần Thị Thu Hằng	1990	TP. Huế	12/2024	7367/KTV
392	20620	Lê Trần Thanh Hiền	1993	Bình Định	12/2024	7368/KTV
393	20974	Phan Thị Hồng Kiều	1972	Quảng Nam	12/2024	7369/KTV
394	21128	Nguyễn Đức Lĩnh	1992	Quảng Ngãi	12/2024	7370/KTV
395	21545	Trần Yên Nhiên	1994	Đồng Tháp	12/2024	7371/KTV
396	21691	Dương Ngân Phụng	1997	Trung Quốc	12/2024	7372/KTV
397	22749	Tiết Chúc Vy	1992	Sóc Trăng	12/2024	7373/KTV
II	Danh sách cấp 75 Chứng chỉ kiểm toán viên cho các cá nhân đạt yêu cầu kỳ thi sát hạch năm 2024					
1	SH103	Nguyễn Hoàng Anh	1999	Phú Thọ	12/2024	N.7374/KTV

STT	SBD	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Kỳ thi tháng	Số chứng chỉ
2	SH105	Nguyễn Văn Anh	1996	Bắc Ninh	12/2024	N.7375/KTV
3	SH106	Trần Đức Anh	2000	TP. Hải Phòng	12/2024	N.7376/KTV
4	SH107	Vũ Xuân Bách	1993	Hưng Yên	12/2024	N.7377/KTV
5	SH108	Trần Bảo Châu	1997	Nam Định	12/2024	N.7378/KTV
6	SH111	Nguyễn Hải Dương	1998	TP. Hải Phòng	12/2024	N.7379/KTV
7	SH112	Tạ Thùy Dương	1979	TP. Hà Nội	12/2024	N.7380/KTV
8	SH116	Vũ Thanh Hằng	1989	TP. Hà Nội	12/2024	N.7381/KTV
9	SH117	Nguyễn Thị Hậu	1998	Hưng Yên	12/2024	N.7382/KTV
10	SH119	Trần Thị Như Hiếu	1996	TP. Hải Phòng	12/2024	N.7383/KTV
11	SH120	Nguyễn Thị Hoa	1995	TP. Hà Nội	12/2024	N.7384/KTV
12	SH121	Lê Huy Hoàng	1993	Hà Tĩnh	12/2024	N.7385/KTV
13	SH124	Đoàn Ngọc Huyền	1995	Hải Dương	12/2024	N.7386/KTV
14	SH125	Nguyễn Khánh Huyền	1998	Nam Định	12/2024	N.7387/KTV
15	SH129	Trần Duy Lân	1996	Thái Nguyên	12/2024	N.7388/KTV
16	SH130	Đỗ Thị Phương Linh	1998	TP. Hải Phòng	12/2024	N.7389/KTV
17	SH132	Vũ Thùy Mỹ Linh	1997	Nam Định	12/2024	N.7390/KTV
18	SH133	Nguyễn Hương Mai	1979	Hưng Yên	12/2024	N.7391/KTV
19	SH134	Nguyễn Trường Minh	1999	Thái Nguyên	12/2024	N.7392/KTV
20	SH135	Vũ Đắc Nam	1995	Thái Bình	12/2024	N.7393/KTV
21	SH136	Nguyễn Thị Thúy Nga	1992	Hải Dương	12/2024	N.7394/KTV
22	SH138	Trương Thị Ngân	1993	Bắc Ninh	12/2024	N.7395/KTV
23	SH139	Hoàng Thanh Nhân	1998	TP. Hà Nội	12/2024	N.7396/KTV
24	SH143	Nguyễn Nhật Phương	1997	Phú Thọ	12/2024	N.7397/KTV
25	SH148	Trần Văn Tuấn	1994	Bắc Giang	12/2024	N.7398/KTV
26	SH149	Nguyễn Quý Tùng	1983	TP. Hà Nội	12/2024	N.7399/KTV
27	SH150	Trần Thị Tươi	1986	Nam Định	12/2024	N.7400/KTV
28	SH151	Nguyễn Tiến Thành	1999	Nam Định	12/2024	N.7401/KTV
29	SH152	Lương Thị Thêu	1993	Hưng Yên	12/2024	N.7402/KTV
30	SH155	Tạ Thu Trang	1994	Thái Bình	12/2024	N.7403/KTV
31	SH156	Cần Thành Việt	1988	TP. Hà Nội	12/2024	N.7404/KTV
32	SH157	Đào Xuân Việt	1997	TP. Hà Nội	12/2024	N.7405/KTV
33	SH207	Nguyễn Thị Hải An	1993	Nghệ An	12/2024	N.7406/KTV
34	SH208	Hoàng Đức Anh	1995	TP. Hải Phòng	12/2024	N.7407/KTV
35	SH209	Trương Thị Ngọc Anh	1997	Ninh Bình	12/2024	N.7408/KTV

STT	SBD	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Kỳ thi tháng	Số chứng chỉ
36	SH211	Nguyễn Đỗ Trúc Anh	1995	TP. Hồ Chí Minh	12/2024	N.7409/KTV
37	SH213	Đỗ Huỳnh Vân Anh	1995	Bình Định	12/2024	N.7410/KTV
38	SH214	Lê Viết Quốc Cường	1996	TP. Huế	12/2024	N.7411/KTV
39	SH216	Võ Thị Phương Dung	1989	Quảng Ngãi	12/2024	N.7412/KTV
40	SH217	Nguyễn Hoàng Duy	1997	Hưng Yên	12/2024	N.7413/KTV
41	SH219	Trần Quang Định	1999	Quảng Nam	12/2024	N.7414/KTV
42	SH220	Nguyễn Thị Khánh Hà	1996	Quảng Trị	12/2024	N.7415/KTV
43	SH221	Lưu Kim Hà	1994	TP. Hồ Chí Minh	12/2024	N.7416/KTV
44	SH222	Nguyễn Hồng Hải	1993	Hưng Yên	12/2024	N.7417/KTV
45	SH224	Nguyễn Thu Hằng	1992	Thanh Hóa	12/2024	N.7418/KTV
46	SH227	Phạm Thị Hương	1992	TP. Hải Phòng	12/2024	N.7419/KTV
47	SH228	Mã Thơ Kỳ	1999	Trung Quốc	12/2024	N.7420/KTV
48	SH232	Vương Ngọc Linh	1994	Trung Quốc	12/2024	N.7421/KTV
49	SH233	Tổng Phương Linh	1995	TP. Cần Thơ	12/2024	N.7422/KTV
50	SH234	Trần Thị Linh	1997	Nghệ An	12/2024	N.7423/KTV
51	SH236	Đoàn Hoàng Long	1994	Quảng Bình	12/2024	N.7424/KTV
52	SH237	Nguyễn Tô Cẩm Ly	1995	TP. Hồ Chí Minh	12/2024	N.7425/KTV
53	SH238	Nguyễn Tiến Nam	1999	Thái Bình	12/2024	N.7426/KTV
54	SH241	Nguyễn Ngọc Nguyên	1997	Hà Tĩnh	12/2024	N.7427/KTV
55	SH242	Huỳnh Thu Nguyệt	1997	Bến Tre	12/2024	N.7428/KTV
56	SH243	Lê Thu Hoài Nhi	1992	Bình Định	12/2024	N.7429/KTV
57	SH246	Trần Ý Nhi	1991	TP. Hồ Chí Minh	12/2024	N.7430/KTV
58	SH247	Lư Tuyết Oanh	1994	Kiên Giang	12/2024	N.7431/KTV
59	SH248	Văn Ngọc Thanh Phong	1996	Quảng Trị	12/2024	N.7432/KTV
60	SH249	Tạ Minh Phú	1997	TP. Hà Nội	12/2024	N.7433/KTV
61	SH251	Tô Thị Hồng Phượng	1990	Bình Định	12/2024	N.7434/KTV
62	SH252	Đỗ Hoàng Minh Quân	1999	Bình Dương	12/2024	N.7435/KTV
63	SH259	Trần Phú Tân	1990	Kiên Giang	12/2024	N.7436/KTV
64	SH260	Nguyễn Thị Hương Thanh	1995	TP. Hồ Chí Minh	12/2024	N.7437/KTV
65	SH261	Phạm Công Thành	1992	Vĩnh Long	12/2024	N.7438/KTV
66	SH264	Nguyễn Vinh Thịnh	1996	Cà Mau	12/2024	N.7439/KTV
67	SH265	Huỳnh Đoàn Thùy	1996	Quảng Nam	12/2024	N.7440/KTV
68	SH266	Nguyễn Anh Thư	1995	Tiền Giang	12/2024	N.7441/KTV
69	SH267	Phùng Thị Anh Thư	1989	Bến Tre	12/2024	N.7442/KTV

STT	SBD	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Kỳ thi tháng	Số chứng chỉ
70	SH268	Nguyễn Minh Thư	1997	Sóc Trăng	12/2024	N.7443/KTV
71	SH269	Nguyễn Lương Toàn	1989	TP. Hồ Chí Minh	12/2024	N.7444/KTV
72	SH270	Đặng Trần Bảo Trang	1993	Bình Thuận	12/2024	N.7445/KTV
73	SH273	Phan Ngọc Trân	1992	Bình Thuận	12/2024	N.7446/KTV
74	SH277	Nguyễn Đức Tuấn	1997	TP. Hà Nội	12/2024	N.7447/KTV
75	SH278	Nghê Cát Tường	1995	Trung Quốc	12/2024	N.7448/KTV

III Danh sách cấp 285 Chứng chỉ kế toán viên cho các cá nhân đạt yêu cầu kỳ thi năm 2024

1	10012	Cao Thị Hồng Anh	1986	Hà Nam	12/2024	1762/KET
2	10217	Nguyễn Thị Kim Chi	1995	Hà Nam	12/2024	1763/KET
3	10241	Trần Thị Kim Chung	1983	Hà Tĩnh	12/2024	1764/KET
4	10288	Trần Thị Huê Dinh	1992	Thái Bình	12/2024	1765/KET
5	10301	Đào Thị Dung	1993	Thái Bình	12/2024	1766/KET
6	10348	Đặng Thúy Duyên	1994	Hải Dương	12/2024	1767/KET
7	10373	Hoàng Thùy Dương	1992	Hải Dương	12/2024	1768/KET
8	10579	Lê Thị Hằng	1983	Thái Bình	12/2024	1769/KET
9	10614	Vũ Thị Hằng	1989	Hải Dương	12/2024	1770/KET
10	10698	Hoàng Diệu Hoa	1986	Ninh Bình	12/2024	1771/KET
11	10804	Vì Thị Bích Hồng	1993	Phú Thọ	12/2024	1772/KET
12	10940	Trần Thanh Huyền	1995	Thái Bình	12/2024	1773/KET
13	10941	Trần Thanh Huyền	1998	TP. Hà Nội	12/2024	1774/KET
14	10950	Vũ Thị Huyền	1994	Thái Bình	12/2024	1775/KET
15	11161	Nguyễn Thị Liễu	1991	Thanh Hóa	12/2024	1776/KET
16	11172	Đặng Thị Cẩm Linh	1995	Thái Bình	12/2024	1777/KET
17	11183	Hà Thu Linh	1992	Nam Định	12/2024	1778/KET
18	11349	Vũ Thị Mai	1990	Hải Dương	12/2024	1779/KET
19	11571	Đỗ Hồng Nhung	1994	TP. Hà Nội	12/2024	1780/KET
20	11651	Hà Quỳnh Phương	1991	Nghệ An	12/2024	1781/KET
21	11942	Vũ Thị Thu Thảo	1997	Thái Bình	12/2024	1782/KET
22	11973	Đặng Thị Thiết	1991	Bắc Ninh	12/2024	1783/KET
23	12045	Mai Thị Thúy	1997	Nam Định	12/2024	1784/KET
24	20113	Cao Khắc Ba	1988	Nghệ An	12/2024	1785/KET
25	20345	Trần Thái Dương	1991	Kiên Giang	12/2024	1786/KET
26	20648	Nguyễn Hữu Hiệp	1983	An Giang	12/2024	1787/KET

STT	SBD	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Kỳ thi tháng	Số chứng chỉ
27	20702	Lê Thị Khánh Hòa	1993	Quảng Trị	12/2024	1788/KET
28	20735	Vũ Thị Bích Hồng	1992	Kiên Giang	12/2024	1789/KET
29	20863	Đoàn Thị Dáng Hương	1992	TP. Hải Phòng	12/2024	1790/KET
30	21001	Lê Thị Thanh Lan	1985	Tây Ninh	12/2024	1791/KET
31	21108	Hồ Thị Thùy Linh	1988	Nghệ An	12/2024	1792/KET
32	21217	Nguyễn Thị Ngọc Mai	1992	Bình Định	12/2024	1793/KET
33	21285	Lê Kiều My	1996	Bạc Liêu	12/2024	1794/KET
34	21349	Hoàng Thị Kim Ngân	1986	Hà Tĩnh	12/2024	1795/KET
35	21774	Lâm Đạo Nhật Quang	1991	Quảng Nam	12/2024	1796/KET
36	21852	Huỳnh Thị Sâm	1994	Quảng Ngãi	12/2024	1797/KET
37	21992	Huỳnh Thị Thanh Thảo	1999	Quảng Ngãi	12/2024	1798/KET
38	22012	Nguyễn Thị Thu Thảo	1995	Quảng Nam	12/2024	1799/KET
39	22072	Nguyễn Văn Thịnh	1994	Quảng Nam	12/2024	1800/KET
40	22127	Lê Bích Thuận	1991	Khánh Hòa	12/2024	1801/KET
41	22131	Cao Thị Thuận	1992	Nghệ An	12/2024	1802/KET
42	22225	Nguyễn Ngọc Anh Thư	1993	Kon Tum	12/2024	1803/KET
43	22252	Ngô Thị Thư	1991	TP. Hải Phòng	12/2024	1804/KET
44	22257	Nguyễn Văn Thức	1980	Quảng Bình	12/2024	1805/KET
45	22260	Lê Thị Hoài Thương	1999	Thanh Hóa	12/2024	1806/KET
46	22545	Phan Thị Thanh Trúc	1997	TP. Huế	12/2024	1807/KET
47	22653	Lê Thị Phương Uyên	1985	Nam Định	12/2024	1808/KET
48	10109	Phan Thị Ngọc Anh	1991	Phú Thọ	12/2024	1809/KET
49	10128	Vũ Hồng Anh	1995	TP. Hải Phòng	12/2024	1810/KET
50	10132	Vương Thị Vân Anh	1989	TP. Hà Nội	12/2024	1811/KET
51	10158	Vũ Thị Hoài Bảo	1983	Hải Dương	12/2024	1812/KET
52	10161	Phạm Văn Bắc	1995	Hải Dương	12/2024	1813/KET
53	10164	Trần Thị Ngọc Bé	1987	Ninh Bình	12/2024	1814/KET
54	10184	Nguyễn Huy Bình	1986	Hải Dương	12/2024	1815/KET
55	10186	Nguyễn Thị Thanh Bình	1985	TP. Hà Nội	12/2024	1816/KET
56	10191	Nguyễn Thị Cải	1991	Bắc Ninh	12/2024	1817/KET
57	10251	Lê Thị Cúc	1948	Nghệ An	12/2024	1818/KET
58	10268	Nguyễn Xuân Cường	1992	Vĩnh Phúc	12/2024	1819/KET
59	10276	Đàm Thị Diên	1992	Bắc Ninh	12/2024	1820/KET
60	10318	Nguyễn Thị Dung	1993	Thái Bình	12/2024	1821/KET

STT	SBD	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Kỳ thi tháng	Số chứng chỉ
61	10451	Cao Thị Hà	1996	TP. Hà Nội	12/2024	1822/KET
62	10455	Đặng Thị Hà	1991	Nghệ An	12/2024	1823/KET
63	10461	Đỗ Thái Hà	1991	TP. Hà Nội	12/2024	1824/KET
64	10471	Lương Thị Hà	1992	Hà Nam	12/2024	1825/KET
65	10483	Nguyễn Thị Ngọc Hà	1996	TP. Hà Nội	12/2024	1826/KET
66	10519	Nguyễn Hà Hải	1992	Hà Tĩnh	12/2024	1827/KET
67	10553	Lê Mai Hào	1986	Nam Định	12/2024	1828/KET
68	10558	Nguyễn Thị Thu Hào	1983	Nam Định	12/2024	1829/KET
69	10566	Bùi Thị Thu Hằng	1990	Thái Bình	12/2024	1830/KET
70	10574	Đỗ Thị Hằng	1998	Hung Yên	12/2024	1831/KET
71	10613	Vũ Thị Hằng	1983	Hải Dương	12/2024	1832/KET
72	10617	Nghiêm Thị Hân	1989	Hải Dương	12/2024	1833/KET
73	10618	Lê Thị Hậu	1993	Thanh Hóa	12/2024	1834/KET
74	10649	Nguyễn Thị Thu Hiền	1994	TP. Hà Nội	12/2024	1835/KET
75	10653	Phạm Thị Hiền	1984	Hà Nam	12/2024	1836/KET
76	10654	Phạm Thị Hiền	1995	Nam Định	12/2024	1837/KET
77	10707	Nguyễn Phương Hoa	1997	Nam Định	12/2024	1838/KET
78	10709	Nguyễn Thị Hoa	1987	TP. Hà Nội	12/2024	1839/KET
79	10746	Đỗ Thị Hoài	1994	Thanh Hóa	12/2024	1840/KET
80	10748	Ngô Thị Hoài	1992	Nghệ An	12/2024	1841/KET
81	10749	Nguyễn Thanh Hoài	1987	TP. Hải Phòng	12/2024	1842/KET
82	10755	Phạm Thị Hoài	1994	Ninh Bình	12/2024	1843/KET
83	10759	Lê Văn Hoan	1992	Hung Yên	12/2024	1844/KET
84	10791	Nguyễn Mai Hồng	1986	TP. Hà Nội	12/2024	1845/KET
85	10793	Nguyễn Thị Hồng	1987	TP. Hà Nội	12/2024	1846/KET
86	10813	Bùi Thanh Huế	1988	Thái Bình	12/2024	1847/KET
87	10825	Hoàng Thị Huệ	1997	Hung Yên	12/2024	1848/KET
88	10828	Lê Thị Huệ	1992	Hà Tĩnh	12/2024	1849/KET
89	10846	Ngô Minh Hùng	1977	Ninh Bình	12/2024	1850/KET
90	10866	Bùi Thu Huyền	1994	TP. Hà Nội	12/2024	1851/KET
91	10869	Đàm Thị Huyền	1988	Thanh Hóa	12/2024	1852/KET
92	10877	Hoàng Minh Huyền	1986	TP. Hà Nội	12/2024	1853/KET
93	10900	Nguyễn Thanh Huyền	1994	TP. Hà Nội	12/2024	1854/KET
94	10904	Nguyễn Thị Huyền	1990	Thanh Hóa	12/2024	1855/KET

STT	SBD	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Kỳ thi tháng	Số chứng chỉ
95	10929	Nguyễn Vũ Ngọc Huyền	1995	Hung Yên	12/2024	1856/KET
96	10953	Vũ Thị Vân Huyền	1992	Thái Bình	12/2024	1857/KET
97	10963	Nguyễn Tiến Hưng	1993	Bắc Ninh	12/2024	1858/KET
98	10976	Đinh Thị Thu Hương	1989	TP. Hà Nội	12/2024	1859/KET
99	10979	Đỗ Thị Thu Hương	1997	Hung Yên	12/2024	1860/KET
100	10993	Nguyễn Mai Hương	1997	Ninh Bình	12/2024	1861/KET
101	10999	Nguyễn Thị Hương	1990	TP. Hà Nội	12/2024	1862/KET
102	11002	Nguyễn Thị Hương	1997	Nghệ An	12/2024	1863/KET
103	11056	Nguyễn Thị Thanh Hương	1995	TP. Hà Nội	12/2024	1864/KET
104	11062	Phạm Thị Bích Hương	1994	Ninh Bình	12/2024	1865/KET
105	11180	Đỗ Thị Thùy Linh	1993	TP. Hà Nội	12/2024	1866/KET
106	11193	Lê Ngọc Linh	1986	Yên Bái	12/2024	1867/KET
107	11204	Ngô Thị Hương Linh	1992	Thái Bình	12/2024	1868/KET
108	11223	Nguyễn Thùy Linh	1997	Lào Cai	12/2024	1869/KET
109	11231	Phạm Thị Hà Linh	1997	TP. Hà Nội	12/2024	1870/KET
110	11263	Nguyễn Thị Loan	1990	Hải Dương	12/2024	1871/KET
111	11283	Hoàng Thị Thanh Luyến	1989	Thái Bình	12/2024	1872/KET
112	11312	Hoàng Thị Lý	1993	TP. Hà Nội	12/2024	1873/KET
113	11342	Phùng Thị Ngọc Mai	1982	TP. Hà Nội	12/2024	1874/KET
114	11356	Vũ Thị Mây	1992	Nam Định	12/2024	1875/KET
115	11359	Nguyễn Thị Mến	1986	Hải Dương	12/2024	1876/KET
116	11366	Hoàng Lê Minh	1988	TP. Huế	12/2024	1877/KET
117	11395	Nguyễn Trà My	1997	TP. Hà Nội	12/2024	1878/KET
118	11408	Nguyễn Hải Nam	1993	Hung Yên	12/2024	1879/KET
119	11431	Lê Thị Nga	1995	TP. Hà Nội	12/2024	1880/KET
120	11462	Đặng Thị Ngân	1990	Nghệ An	12/2024	1881/KET
121	11481	Đào Thị Nghĩa	1996	TP. Hải Phòng	12/2024	1882/KET
122	11507	Nguyễn Thị Ngọc	1996	Nghệ An	12/2024	1883/KET
123	11541	Lê Thị Minh Nguyệt	1996	TP. Hà Nội	12/2024	1884/KET
124	11575	Hoàng Thị Nhung	1998	Nghệ An	12/2024	1885/KET
125	11605	Phạm Thùy Ninh	1992	Hà Nam	12/2024	1886/KET
126	11635	Bùi Thị Bích Phương	1995	Thái Bình	12/2024	1887/KET
127	11647	Đinh Thị Thanh Phương	1986	Ninh Bình	12/2024	1888/KET
128	11673	Nguyễn Thị Hà Phương	1990	Nghệ An	12/2024	1889/KET

STT	SBD	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Kỳ thi tháng	Số chứng chỉ
129	11714	Đặng Thị Phượng	1993	Nam Định	12/2024	1890/KET
130	11721	Ngô Thị Phượng	1993	Nam Định	12/2024	1891/KET
131	11763	Nguyễn Thị Lê Quyên	1995	TP. Hà Nội	12/2024	1892/KET
132	11773	Lê Thị Như Quỳnh	1987	Thanh Hóa	12/2024	1893/KET
133	11777	Nguyễn Như Quỳnh	1993	Nghệ An	12/2024	1894/KET
134	11799	Nguyễn Thị Sang	1998	TP. Hà Nội	12/2024	1895/KET
135	11808	Trần Thị Bích Sen	1988	Hà Tĩnh	12/2024	1896/KET
136	11817	Nguyễn Thị Sự	1986	Bắc Giang	12/2024	1897/KET
137	11851	Ngô Thị Thanh	1991	TP. Hà Nội	12/2024	1898/KET
138	11888	Đào Thị Thu Thảo	1994	TP. Hà Nội	12/2024	1899/KET
139	11911	Nguyễn Thị Thảo	1992	Nghệ An	12/2024	1900/KET
140	11930	Phạm Thị Thảo	1995	TP. Hà Nội	12/2024	1901/KET
141	11976	Lê Thị Thịnh	1996	Bắc Ninh	12/2024	1902/KET
142	12035	Đỗ Diệu Thúy	1990	TP. Hà Nội	12/2024	1903/KET
143	12040	Lê Thị Thúy	1990	Thanh Hóa	12/2024	1904/KET
144	12052	Nguyễn Thị Thúy	1994	Nam Định	12/2024	1905/KET
145	12063	Trần Thị Thúy	1992	Hà Tĩnh	12/2024	1906/KET
146	12070	Hoàng Thị Cẩm Thùy	1986	Nghệ An	12/2024	1907/KET
147	12073	Nguyễn Thị Thùy	1993	TP. Hà Nội	12/2024	1908/KET
148	12117	Phan Thị Thu Thùy	1984	Vĩnh Phúc	12/2024	1909/KET
149	12164	Nguyễn Thị Tình	1991	Hưng Yên	12/2024	1910/KET
150	12173	Phạm Thị Toán	1998	Hà Nam	12/2024	1911/KET
151	12178	Bùi Thị Trà	1992	Hà Tĩnh	12/2024	1912/KET
152	12179	Lê Thị Thanh Trà	1991	Hà Tĩnh	12/2024	1913/KET
153	12184	Nguyễn Thị Hương Trà	1988	TP. Huế	12/2024	1914/KET
154	12212	Hoàng Thu Trang	1995	Thanh Hóa	12/2024	1915/KET
155	12213	Hồ Thị Trang	1989	Nghệ An	12/2024	1916/KET
156	12262	Phạm Huyền Trang	1987	TP. Hà Nội	12/2024	1917/KET
157	12277	Vũ Huyền Trang	1996	Hưng Yên	12/2024	1918/KET
158	12278	Vũ Kiều Trang	1990	Nam Định	12/2024	1919/KET
159	12282	Vũ Thùy Trang	1998	TP. Hà Nội	12/2024	1920/KET
160	12283	Lê Thị Phương Trâm	1997	TP. Hải Phòng	12/2024	1921/KET
161	12306	Phạm Duy Trung	1985	Hải Dương	12/2024	1922/KET
162	12328	Ngô Anh Tuấn	1993	Thái Bình	12/2024	1923/KET

STT	SBD	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Kỳ thi tháng	Số chứng chỉ
163	12342	Nguyễn Huy Tùng	1989	Thái Bình	12/2024	1924/KET
164	12350	Vũ Lê Hoàng Tùng	1977	Ninh Bình	12/2024	1925/KET
165	12357	Nguyễn Thị Tuyền	1988	TP. Hà Nội	12/2024	1926/KET
166	12364	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	1996	TP. Hà Nội	12/2024	1927/KET
167	12384	Bùi Thị Vân	1988	Thanh Hóa	12/2024	1928/KET
168	12387	Đoàn Thị Thanh Vân	1996	Nam Định	12/2024	1929/KET
169	12391	Hoàng Thị Ngọc Vân	1987	Hà Nam	12/2024	1930/KET
170	12398	Nguyễn Thanh Vân	1993	TP. Hà Nội	12/2024	1931/KET
171	12414	Phan Thị Hồng Vân	1991	Hải Dương	12/2024	1932/KET
172	12421	Vũ Thị Vân	1989	Ninh Bình	12/2024	1933/KET
173	12425	Nguyễn Tường Vi	1995	TP. Hà Nội	12/2024	1934/KET
174	12480	Nguyễn Hải Yến	1998	Thái Bình	12/2024	1935/KET
175	12482	Nguyễn Thị Yến	1990	Hung Yên	12/2024	1936/KET
176	12485	Nguyễn Thị Yến	1993	Bắc Ninh	12/2024	1937/KET
177	20035	Nguyễn Hồng Anh	1991	Nghệ An	12/2024	1938/KET
178	20122	Nguyễn Đình Bằng	1992	Nghệ An	12/2024	1939/KET
179	20147	Trần Thị Thanh Bình	1985	TP. Hồ Chí Minh	12/2024	1940/KET
180	20151	Trương Thị Búp	1995	Quảng Ngãi	12/2024	1941/KET
181	20266	Nguyễn Thị Lê Dung	1983	TP. Hải Phòng	12/2024	1942/KET
182	20282	Nguyễn Thị Dung	1998	Hải Dương	12/2024	1943/KET
183	20388	Nguyễn Thị Oanh Diệp	1987	Quảng Ngãi	12/2024	1944/KET
184	20406	Đào Dương Thịnh Đường	1987	Quảng Nam	12/2024	1945/KET
185	20417	Bùi Thị Hồng Giang	1988	Nam Định	12/2024	1946/KET
186	20444	Lê Thị Ngân Hà	1987	Nghệ An	12/2024	1947/KET
187	20491	Trần Việt Hà	1994	Phú Thọ	12/2024	1948/KET
188	20524	Phùng Thị Mỹ Hạnh	1988	Bình Định	12/2024	1949/KET
189	20533	Trần Thị Tuyết Hạnh	1994	Tiền Giang	12/2024	1950/KET
190	20534	Đỗ Trần Văn Hạnh	1994	An Giang	12/2024	1951/KET
191	20563	Lê Thị Hằng	1996	Thanh Hóa	12/2024	1952/KET
192	20634	Lê Thị Thu Hiền	1994	Nghệ An	12/2024	1953/KET
193	20684	Lê Thị Mỹ Hoa	1997	Quảng Trị	12/2024	1954/KET
194	20698	Vương Thị Thu Hoa	1991	Nam Định	12/2024	1955/KET
195	20709	Đặng Thị Hòa	1991	Nghệ An	12/2024	1956/KET
196	20711	Trần Thị Hòa	1974	Nam Định	12/2024	1957/KET

STT	SBD	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Kỳ thi tháng	Số chứng chỉ
197	20712	Võ Thị Thu Hòa	1991	Hà Tĩnh	12/2024	1958/KET
198	20719	Bùi Thị Thu Hoài	1988	Thái Bình	12/2024	1959/KET
199	20745	Huỳnh Thị Hồng	1988	Quảng Nam	12/2024	1960/KET
200	20746	Lê Thị Hồng	1990	Thanh Hóa	12/2024	1961/KET
201	20747	Lê Thị Hồng	1993	Thanh Hóa	12/2024	1962/KET
202	20777	Đặng Thị Huệ	1991	Nghệ An	12/2024	1963/KET
203	20793	Nguyễn Lê Huy	1992	Bình Định	12/2024	1964/KET
204	20816	Nguyễn Thị Cẩm Huyền	1990	Quảng Trị	12/2024	1965/KET
205	20848	Đặng Thị Thúy Huyền	1994	Bình Định	12/2024	1966/KET
206	20995	Nguyễn Thị Kim Lan	1993	Đồng Nai	12/2024	1967/KET
207	21041	Nguyễn Thị Mỹ Liên	1991	TP. Huế	12/2024	1968/KET
208	21058	Trần Đình Linh	1987	Quảng Bình	12/2024	1969/KET
209	21114	Trần Thị Thùy Linh	1994	Nghệ An	12/2024	1970/KET
210	21117	Vũ Thị Thùy Linh	1991	Hưng Yên	12/2024	1971/KET
211	21131	Hoàng Thị Hồng Loan	1987	Quảng Bình	12/2024	1972/KET
212	21140	Trần Thị Ngọc Loan	1993	Quảng Ngãi	12/2024	1973/KET
213	21193	Trần Thị Thao Ly	1997	Quảng Ngãi	12/2024	1974/KET
214	21197	Lê Trúc Ly	1986	Khánh Hòa	12/2024	1975/KET
215	21225	Nguyễn Thị Mai	1998	Nghệ An	12/2024	1976/KET
216	21226	Trịnh Thị Mai	1991	Hà Tĩnh	12/2024	1977/KET
217	21246	Võ Thị Minh Mận	1994	Quảng Ngãi	12/2024	1978/KET
218	21254	Nguyễn Thị Hoài Minh	1983	Nghệ An	12/2024	1979/KET
219	21271	Đinh Thị Từ Minh	1993	An Giang	12/2024	1980/KET
220	21292	Lê Thị Ái Mỹ	1991	Quảng Ngãi	12/2024	1981/KET
221	21318	Võ Thị Huyền Nga	1989	Phú Yên	12/2024	1982/KET
222	21323	Dương Thị Nga	1994	Quảng Bình	12/2024	1983/KET
223	21330	Lý Thu Nga	1986	TP. Hồ Chí Minh	12/2024	1984/KET
224	21331	Châu Thị Thúy Nga	1996	Bình Định	12/2024	1985/KET
225	21334	Trần Thị Thúy Nga	1994	Nghệ An	12/2024	1986/KET
226	21343	Phan Dương Bảo Ngân	1990	Quảng Nam	12/2024	1987/KET
227	21372	Trương Kim Ngân	1997	Kiên Giang	12/2024	1988/KET
228	21391	Phan Thị Tuyết Ngân	1992	Vĩnh Long	12/2024	1989/KET
229	21450	Trần Bính Nguyên	1995	Trung Quốc	12/2024	1990/KET
230	21451	Trương Thị Đào Nguyên	1963	Ninh Bình	12/2024	1991/KET

STT	SBD	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Kỳ thi tháng	Số chứng chỉ
231	21474	Nguyễn Thị Nguyệt	1989	Thái Bình	12/2024	1992/KET
232	21509	Võ Thị Hiền Nhi	1985	Quảng Ngãi	12/2024	1993/KET
233	21563	Nguyễn Khánh Nhung	1990	Hưng Yên	12/2024	1994/KET
234	21564	Vương Thị Kim Nhung	1983	Nghệ An	12/2024	1995/KET
235	21584	Quảng Thị Hoài Như	1994	Quảng Ngãi	12/2024	1996/KET
236	21673	Lê Hồng Phúc	1992	Quảng Nam	12/2024	1997/KET
237	21679	Phan Thị Phúc	1992	Hà Tĩnh	12/2024	1998/KET
238	21682	Lê Trường Phúc	1994	Đồng Tháp	12/2024	1999/KET
239	21700	Huỳnh Diễm Phương	1989	Tây Ninh	12/2024	2000/KET
240	21752	Bùi Thị Kim Phượng	1990	Quảng Ngãi	12/2024	2001/KET
241	21767	Nguyễn Thị Phượng	1985	Ninh Bình	12/2024	2002/KET
242	21796	Mai Thị Quý	1984	Thanh Hóa	12/2024	2003/KET
243	21878	Đinh Thụy Minh Tâm	1991	Trà Vinh	12/2024	2004/KET
244	21887	Phạm Thành Tâm	1996	Quảng Nam	12/2024	2005/KET
245	21896	Nguyễn Thiên Tân	1989	Trà Vinh	12/2024	2006/KET
246	21901	Phan Đình Thán	1995	Hà Tĩnh	12/2024	2007/KET
247	21904	Nguyễn Hà Thanh	1993	TP. Hồ Chí Minh	12/2024	2008/KET
248	21940	Nguyễn Kim Thành	1991	Bình Dương	12/2024	2009/KET
249	21941	Võ Minh Thành	1989	Quảng Ngãi	12/2024	2010/KET
250	21972	Ngô Thị Phương Thảo	1995	Bình Dương	12/2024	2011/KET
251	22005	Hồ Thị Thảo	1988	Nghệ An	12/2024	2012/KET
252	22036	Võ Xuân Thắng	1985	Hà Tĩnh	12/2024	2013/KET
253	22048	Phùng Đình Thi	1983	Phú Thọ	12/2024	2014/KET
254	22050	Phạm Văn Thi	1995	Đồng Tháp	12/2024	2015/KET
255	22052	Võ Cao Thiên	1993	Quảng Nam	12/2024	2016/KET
256	22080	Nguyễn Thị Kim Thoa	1996	Bình Định	12/2024	2017/KET
257	22095	Nguyễn Minh Thông	1989	Trà Vinh	12/2024	2018/KET
258	22096	Nguyễn Thị Minh Thông	1986	Khánh Hòa	12/2024	2019/KET
259	22116	Đinh Thị Hồng Thu	1982	Quảng Ngãi	12/2024	2020/KET
260	22132	Nguyễn Thị Thu Thủy	1988	Bình Định	12/2024	2021/KET
261	22151	Nguyễn Thị Bích Thủy	1984	Thanh Hóa	12/2024	2022/KET
262	22234	Nguyễn Hứa Liễu Thư	1982	Trà Vinh	12/2024	2023/KET
263	22248	Đoàn Thị Quỳnh Thư	1995	Quảng Ngãi	12/2024	2024/KET
264	22258	Đặng Hoài Thương	1993	Lâm Đồng	12/2024	2025/KET

STT	SBD	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Kỳ thi tháng	Số chứng chỉ
265	22286	Phạm Thị Cẩm Tiên	1994	An Giang	12/2024	2026/KET
266	22321	Nguyễn Thị Tình	1992	Hà Tĩnh	12/2024	2027/KET
267	22333	Hồ Việt Toàn	1994	Khánh Hòa	12/2024	2028/KET
268	22355	Trịnh Thái Khánh Trang	1990	Quảng Trị	12/2024	2029/KET
269	22366	Nguyễn Thị Minh Trang	1992	Nam Định	12/2024	2030/KET
270	22384	Dương Thị Trang	1991	Phú Yên	12/2024	2031/KET
271	22392	Nguyễn Thị Trang	1993	Nghệ An	12/2024	2032/KET
272	22426	Nguyễn Thị Thủy Trang	1986	Nam Định	12/2024	2033/KET
273	22441	Ngô Thị Bích Trâm	1988	Phú Yên	12/2024	2034/KET
274	22489	Trương Gia Triết	1996	TP. Hồ Chí Minh	12/2024	2035/KET
275	22509	Nguyễn Thị Phương Trinh	1998	Bình Định	12/2024	2036/KET
276	22513	Nguyễn Thị Thu Trinh	1997	Quảng Nam	12/2024	2037/KET
277	22525	Phạm Thị Tuyết Trinh	1993	TP. Huế	12/2024	2038/KET
278	22535	Đặng Thị Thanh Trúc	1996	Tiền Giang	12/2024	2039/KET
279	22553	Lâm Trần Bảo Trung	1985	An Giang	12/2024	2040/KET
280	22592	Đỗ Minh Tuấn	1981	Bình Dương	12/2024	2041/KET
281	22701	Lưu Thúy Vân	1995	Trung Quốc	12/2024	2042/KET
282	22711	Nguyễn Thị Thu Vi	1983	Phú Yên	12/2024	2043/KET
283	22737	Nguyễn Trọng Vịnh	1988	Hà Tĩnh	12/2024	2044/KET
284	22807	Bùi Thị Yên	1983	Thái Bình	12/2024	2045/KET
285	22833	Trần Ngọc Yến	1992	Quảng Trị	12/2024	2046/KET
IV	Danh sách cấp 03 Chứng chỉ kế toán viên cho các cá nhân đạt yêu cầu kỳ thi sát hạch năm 2024					
1	SH101	Nguyễn Lan Phương	1989	TP. Hà Nội	12/2024	N. 2047/KET
2	SH201	Phạm Nguyễn Quốc Dũng	1992	Đồng Nai	12/2024	N. 2048/KET
3	SH202	Nguyễn Thị Thanh Hiệp	1972	Quảng Ngãi	12/2024	N. 2049/KET

